

ベトナム語

- 1
 - ①タイトル Huế di sản văn hóa thế giới
 - ②サブタイトル Hue-World Cultural Heritage
 - ③著者名/編集、記者名 Quang Huy, mạnh thường, Hữu Nền
 - ④出版社 nhà xuất bản văn hóa thông tin Culture-Information Publishing House Hà Nội
 - ⑤出版年 1995
 - ⑥版
 - ⑦分類番号(NDC) 223.1 Qu
 - ⑧値段
 - ⑨ISBN/ISSN 0-477-06136-2
 - ⑩備考

- 2
 - ①タイトル PHONG LAN vườn Quốc gia Hoàng Liên
 - ②サブタイトル The Orchids of Hoang Lien National Park
 - ③著者名/編集、記者名 Tran Hop, Nguyen Quoc Tri, Dinh Van Tuyen, Nguyen Huu Hanh
 - ④出版社
 - ⑤出版年 2007.12
 - ⑥版
 - ⑦分類番号(NDC) 479.395 Tr
 - ⑧値段
 - ⑨ISBN/ISSN
 - ⑩備考 ベトナム語・英語併記

- 3
 - ①タイトル Các Vườn Quốc Gia Khu Bảo Tồn Thiên Nhiên Việt Nam
 - ②サブタイトル The National Conference on National Parks and Protected Areas of Vietnam
 - ③著者名/編集、記者名 Hội Khoa Học Kỹ Thuật Lâm Nghiệp Việt Nam
 - ④出版社 Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp Agricultural Publishing House
 - ⑤出版年 1995
 - ⑥版
 - ⑦分類番号(NDC) 292.31 Ho
 - ⑧値段 19700d
 - ⑨ISBN/ISSN
 - ⑩備考 the national regions that cover the most natural area in Vietnam
ベトナム森林科学技術協会

- 4
 - ①タイトル Thanh Hóa
 - ②サブタイトル Tiềm Năng đầu tư Potential & Investment Opportunity
 - ③著者名/編集、記者名 Ban Kinh tế đối ngoại tỉnh thanh hóa
(Department Culture and Information of Thanh Hoa Province)
 - ④出版社
 - ⑤出版年 1994.10.31
 - ⑥版
 - ⑦分類番号(NDC) 292.31 Ba
 - ⑧値段
 - ⑨ISBN/ISSN
 - ⑩備考 ヴェトナム・タインホア省についての資料

- 5
 - ①タイトル Atlas du Viêt-Nam = Atlat Viêt Nam = An atlas of Vietnam
 - ②サブタイトル
 - ③著者名/編集、記者名 Vũ Tự Lập Christian Taillard
 - ④出版社 Montpellier : RECLUS La documentation française
 - ⑤出版年 1994
 - ⑥版
 - ⑦分類番号(NDC) 290.38 Co 13
 - ⑧値段 320F
 - ⑨ISBN/ISSN 2-11-003097-6/ 0999-0089
 - ⑩備考 Collection Dynamiques du territoire 13. 英語シートにもあり

- 6
 - ①タイトル Vườn quốc gia Bái Tử Long
 - ②サブタイトル
 - ③著者名/編集、記者名 Lê Văn Lành, Phạm Tuấn Hùng, Ngô Văn Định, Lê Thị Thu Hiền, Lê Thị Hồng Hạnh
 - ④出版社 Nhà xuất bản thanh niên
 - ⑤出版年 Hà Nội 2008
 - ⑥版
 - ⑦分類番号(NDC) 223.1 La
 - ⑧値段
 - ⑨ISBN/ISSN
 - ⑩備考

- 7
 - ①タイトル Giao đất lâm nghiệp

- ②サブタイトル kinh tế gia đình ở miền núi Chương trình 327
 ③著者名/編集、記者名 Hội khkt lâm nghiệp việt nam
 ④出版社 Hà Nội Nhà xuất bản nông nghiệp
 ⑤出版年 1994.12
 ⑥版
 ⑦分類番号(NDC) **650 Ho**
 ⑧値段 giá 2870 d
 ⑨ISBN/ISSN
 ⑩備考 forestry land allocation
- 8 ①タイトル Quản lý kinh tế
 ②サブタイトル kinh tế gia đình ở miền núi Chương trình 327
 ③著者名/編集、記者名 Hội khkt lâm nghiệp việt nam
 ④出版社 Hà Nội Nhà xuất bản nông nghiệp
 ⑤出版年 1994.12
 ⑥版
 ⑦分類番号(NDC) **333.8 Ho**
 ⑧値段 giá 2650 d
 ⑨ISBN/ISSN
 ⑩備考
- 9 ①タイトル Mô tả định loại cá Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam
 ②サブタイトル Fishes of the Mekong Delta, Vietnam
 ③著者名/編集、記者名 Trần Đắc Định và nhóm tác giả
 ④出版社 Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ
 ⑤出版年 2013
 ⑥版
 ⑦分類番号(NDC) **664.69 Di**
 ⑧値段
 ⑨ISBN/ISSN
 ⑩備考 http://www.nagaofoundation.or.jp/publication/documents/ERCA_FG_20130730_p1-18.pdf
- 10 ①タイトル Giáo dục môi trường
 ②サブタイトル Tài liệu dành cho giáo viên và học sinh trung học cơ sở
 ③著者名/編集、記者名 Hội các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam, Trung tâm vườn quốc gia
 ④出版社 Nhà xuất bản Đại giáo dục
 ⑤出版年 2006
 ⑥版
 ⑦分類番号(NDC) **292.31 Ho**
 ⑧値段
 ⑨ISBN/ISSN
 ⑩備考 環境教育(中等学校の教師と生徒のための文書)